

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99,405,453,918	85,784,010,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,889,909,202	19,941,222,020
1. Tiền	111		9,889,909,202	12,941,222,020
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,000,000,000	7,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,825,220,814	35,037,038,723
1. Phải thu khách hàng	131		35,953,104,105	34,934,869,734
2. Trả trước cho người bán	132		1,631,361,809	20,003,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		240,754,900	82,165,489
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		35,293,277,502	30,683,932,484
1. Hàng tồn kho	141		35,293,277,502	30,683,932,484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		397,046,400	121,817,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		348,046,400	121,817,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		49,000,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,125,568,022	20,175,051,983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17,123,908,022	20,173,391,983
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,899,593,177	20,086,553,583
- Nguyên giá	222		57,024,146,599	56,217,233,494
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,124,553,422)	(36,130,679,911)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		224,314,845	86,838,400
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,660,000	1,660,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,660,000	1,660,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		116,531,021,940	105,959,062,210

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		47,712,077,396	45,609,151,217
I. Nợ ngắn hạn	310		47,477,817,946	45,429,591,958
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		22,682,621,790	23,359,844,586
3. Người mua trả tiền trước	313		143,158,938	225,719,914
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,788,229,823	1,810,565,988
5. Phải trả người lao động	315		18,536,642,120	15,912,029,655
6. Chi phí phải trả	316		1,627,454,901	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		386,709,485	2,920,590,619
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,313,000,889	1,200,841,196
II. Nợ dài hạn	330		234,259,450	179,559,259
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		179,559,259	179,559,259
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		54,700,191	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68,818,944,544	60,349,910,993
I. Vốn chủ sở hữu	410		68,818,944,544	60,349,910,993
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,306,720,000	30,306,720,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40,239,000	40,239,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6,179,743,362	6,179,743,362
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(50,590,950)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,804,360,353	6,591,290,090
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,566,825,875	1,890,121,029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,921,055,954	15,392,388,462
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỞ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		116,531,021,940	105,959,062,210
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		311	20,297.93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Kế Toán Trưởng

Ngày 11 tháng 07 năm 2011
 Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Nga

CÔNG TY: CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân-P.Linh Tây-Q.Thủ Đức-TP.HCM
Tel: 08 38 966 928 Fax: 08 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 02 năm tài chính 2011

Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		131,136,569,314	107,097,117,635	265,261,226,216	205,268,624,261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9,354,529	10,991,547	18,767,867	29,490,851
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		131,127,214,785	107,086,126,088	265,242,458,349	205,239,133,410
4. Giá vốn hàng bán	11		119,059,430,820	96,770,270,620	242,183,824,076	184,844,950,334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,067,783,965	10,315,855,468	23,058,634,273	20,394,183,076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		864,674,048	519,041,144	1,638,405,202	1,346,102,530
7. Chi phí tài chính	22		42,915,922	137,189,459	112,193,382	242,895,855
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	24		4,123,858,336	4,846,915,582	7,565,125,981	9,032,065,459
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,129,884,610	2,748,018,645	5,848,452,235	5,450,453,232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		5,635,799,145	3,102,772,926	11,171,267,877	7,014,871,060
11. Thu nhập khác	31		189,443,809	627,189,773	367,246,662	954,847,968
12. Chi phí khác	32		-	9,522,000	-	10,522,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		189,443,809	617,667,773	367,246,662	944,325,968
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,825,242,954	3,720,440,699	11,538,514,539	7,959,197,028
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		860,400,108	643,994,361	1,685,388,495	1,212,289,099
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,964,842,846	3,076,446,338	9,853,126,044	6,746,907,929
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,638	1,015	3,251	2,226

Kế Toán Trưởng

Ngày 11 tháng 07 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Nga

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân-P.Linh Tây-Q.Thủ Đức-TP.HCM
Tel: 08 38 966 928 Fax: 08 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số B03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết t minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		282,077,359,585	220,538,926,223
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(245,341,675,521)	(203,815,201,936)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19,232,841,014)	(14,154,613,265)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,658,320,976)	(1,596,547,498)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,424,481,630	1,348,371,031
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,744,386,613)	(8,238,309,310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,524,617,091	(5,917,374,755)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(764,533,234)	(2,587,394,819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	280,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,188,602,525	599,043,464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		424,069,291	(1,707,896,810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(474,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(474,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,948,686,382	(7,625,745,565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,941,222,020	31,513,063,621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		800	(132,749,094)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25,889,909,202	23,754,568,962

Kế Toán Trưởng

Ngày 11 tháng 07 năm 2011
 Tổng Giám Đốc

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

1. I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Safoco là một xí nghiệp trực thuộc Công ty Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 033/HĐQT-QĐ ngày 10 tháng 05 năm 1999 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 302638 ngày 06 tháng 06 năm 1995 của Ủy Ban kế hoạch thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước ; Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành Công ty Cổ phần.

Theo Quyết định số 95/UBCK-GPNY ngày 05 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Lương thực – Thực phẩm Safoco.

Công ty là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo qui định của pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103003305 ngày 27 tháng 07 năm 2006 của phòng đăng ký kinh doanh ; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính : 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 về việc đăng ký cho Cửa hàng kinh doanh tổng hợp – Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Safoco : Số 02 đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 (ngày 8/7/2010) về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.306.720.000 đ (Ba mươi tỷ ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), được chia thành 3.030.672 cổ phần, số lượng cổ phiếu, mã chứng khoán SAF được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.

Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.

Mua bán các loại hàng lương thực-thực phẩm, công nghệ phẩm, nông-thủy-hải sản, vải sợi, quần áo, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử-điện lạnh-điện gia dụng, mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm, hàng sành sứ thủy tinh, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, nhựa gia dụng, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

Sản xuất bánh tráng.

Mua bán vật liệu xây dựng.

Đại lý kinh doanh xăng dầu.

Cho thuê nhà xưởng.

Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)

Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 30.306.720.000 đ (Ba mươi tỷ ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

2. II-CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1.Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (**VNĐ**).

2.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông Tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định theo phiếu thu hoặc phiếu chi được kế toán lập dựa trên giá trị trên hóa đơn. Cuối năm tài chính số dư của các khoản tiền và tương đương tiền được xác định lại theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và giấy xác nhận của ngân hàng.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định

- + Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
- + Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
- + Theo giá nhập sau xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
Phương tiện vận tải	05 – 08	Năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
Tài sản cố định khác	05 – 10	Năm
Phần mềm quản lý	03 – 05	Năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, hỗ trợ vận chuyển, chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí thưởng thêm đạt doanh số bán hàng của các siêu thị, đại lý, khách hàng (xuất khẩu, nội địa)

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
(4.471Cp*9.000=40.239.000)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá VCB và tỷ giá bình quân liên NH.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Lương thực – Thực phẩm Safoco hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2005 nên Công ty đang trong thời gian được miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính Phủ và thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(ĐVT: đồng)

1. Tiền	30/06/2011	1/1/2011
-Tiền mặt	2.466.368.869	4.197.206.400
-Tiền gửi ngân hàng	7.423.540.333	8.744.015.620
-Tiền đang chuyển	2.000.000.000	
-Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	25.889.909.202	19.941.222.020
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	1/1/2011
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác		
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	1/1/2011
-Phải thu về cổ tức hoá		
-Phải thu về cổ tức hoá và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động		
-Phải thu khác	240.754.900	82.165.489
Cộng	240.754.900	82.165.489
4. Hàng tồn kho	30/06/2011	1/1/2011
-Hàng mua đang đi trên đường		

-Nguyên liệu vật liệu	6.753.212.724	5.370.783.870
-Công cụ, dụng cụ	214.590.199	180.093.138
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
-Thành phẩm	24.025.707.389	17.184.559.877
-Hàng hóa	4.299.767.190	7.948.495.599
-Hàng gửi đi bán		
-Hàng hóa kho bảo thuế		
-Hàng hoá bất động sản		
Cộng	35.293.277.502	30.683.932.484
*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không		
*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không		
*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:		
5.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2011	1/1/2011
-Thuế TNDN nộp thừa		
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
-Các khoản phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-
6.Phải thu dài hạn nội bộ	30/06/2011	1/1/2011
-Cho vay dài hạn nội bộ		
-Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
7.Phải thu dài hạn khác	30/06/2011	1/1/2011
-Ký quỹ, ký cược dài hạn		
-Các khoản tiền nhận uỷ thác		
Cộng	-	-

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	30.740.245.618	19.359.169.549	5.761.821.480	324.798.247	31.198.600	56.217.233.494
Số tăng trong kỳ	770.543.105	36.370.000	0	0	0	806.913.105
- Mua trong năm	0	36.370.000			0	36.370.000
- Đầu tư XDDB hoàn thành	770.543.105	0	0	0	0	770.543.105
- Tăng khác		0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0	0
- Giảm khác	0	0	0		0	0
Số dư cuối kỳ	31.510.788.723	19.395.539.549	5.761.821.480	324.798.247	31.198.600	57.024.146.599

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.752.711.632	15.334.585.039	3.828.434.423	183.750.217	31.198.600	36.130.679.911
Số tăng trong kỳ	2.472.860.643	1.058.550.440	432.379.226	30.083.202	0	3.993.873.511
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.472.860.643	1.058.550.440	432.379.226	30.083.202	0	3.993.873.511
- <i>Tăng khác</i>	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- <i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	0	0				
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>					0	0
- <i>Giảm khác</i>	0	0				0
Số dư cuối kỳ	19.225.572.275	16.393.135.479	4.260.813.649	213.833.419	31.198.600	40.124.553.422
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.987.533.986	4.024.584.510	1.933.387.057	141.048.030	0	20.086.553.583
Tại ngày cuối kỳ	12.285.216.448	3.002.404.070	1.501.007.831	110.964.828	0	16.899.593.177

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :19.072.271.252

9.Đầu tư dài hạn khác

30/06/2011

1/1/2011

-Đầu tư cổ phiếu

-Cho vay dài hạn

-Đầu tư dài hạn khác *

1.660.000

1.660.000

Cộng

1.660.000

1.660.000

* Là trị giá 166 cổ phiếu Safoco mua của ngân hàng

Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương

10.Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2011

1/1/2011

-Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

-CP trả trước dài hạn(Phải trả tiền ký quỹ thuê MB)

179.559.259

179.559.259

-Chi phí XD CB dở dang:

224.314.845

86.838.400

+Chi phí bản vẽ xưởng bánh tráng, bánh phở

86.838.400

86.838.400

+Chi phí bản vẽ xưởng bún, bánh phở

137.476.445

-Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Cộng

628.188.949

353.236.059

11.Vay và nợ ngắn hạn

30/06/2011

1/1/2011

-Vay và nợ ngắn hạn

-Phải trả người bán

22.682.621.790

23.359.844.586

-Người mua trả tiền trước

143.158.938

225.719.914

-Thuế và các khoản phải trả nhà nước

1.788.229.823

1.810.565.988

-Phải trả người lao động

18.536.642.120

15.912.029.655

-Phải thu phải nộp khác

Cộng

43.150.652.671

41.308.160.143

12.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

30/06/2011

1/1/2011

-Thuế GTGT

896.589.655

641.403.119

-Thuế tiêu thụ đặc biệt

-Thuế xuất, nhập khẩu

-Thuế TNCN

30.700.060

335.470.280

-Thuế TNDN

860.400.108

833.332.589

-Thuế tài nguyên

-Thuế nhà đất và tiền thuê đất

-Các loại thuế khác	540.000	360.000
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.788.229.823	1.810.565.988
13.Chi phí phải trả	30/06/2011	1/1/2011
-Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	1.627.454.901	
-Chi phí trích trước năm 2011(KM, QC, hỗ trợ VC, chiết khấu thêm đạt sản lượng năm)		
-Dự phòng trợ cấp mất việc	54.700.191	
Cộng	1.682.155.092	-
14.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	1/1/2011
-Tài sản thừa chờ giải quyết		
-Kinh phí công đoàn	213.946.453	
-Bảo hiểm xã hội, BH Y Tế	8.304.056	4.950.957
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.476.616	2.915.639.662
Cộng	340.727.125	2.920.590.619
15.Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2011	1/1/2011
-Vay dài hạn nội bộ		
-Phải trả dài hạn nội bộ khác		

16.Vốn chủ sở hữu

**a.Bảng đối chiếu biến động
vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	27.060.000.000	40.239.000	2.811.437.613	1.299.332.284	7.115.857.262	122.657.038	8.662.235.778	47.111.852.542
-Tăng vốn trong năm trước	3.246.720.000							3.246.720.000
-LN trong năm trước							15.393.757.496	15.393.757.496
-Tăng khác			3.368.305.749		1.662.161.087	(50.590.950)		4.979.875.886
-Trích lập các quỹ năm trước				590.788.745	1.181.577.490		4.616.104.812	6.388.471.047
-Giảm vốn trong năm trước								-
Số dư đầu năm nay	30.306.720.000	40.239.000	6.179.743.362	1.890.121.029	6.591.290.090	(50.590.950)	15.392.388.462	60.349.910.993
-Tăng vốn trong năm nay								
-LN trong năm nay							11.538.514.539	11.538.514.539
-Tăng khác						50.590.950		50.590.950
-Trích lập các quỹ trong kỳ				676.704.846	3.213.070.263		5.243.184.802	9.132.959.911
-Giảm vốn trong năm nay								
-Chia cổ tức								-
-Giảm khác							1.766.662.245	1.766.662.245
Số dư cuối năm nay	30.306.720.000	40.239.000	6.179.743.362	2.566.825.875	9.804.360.353	-	19.921.055.954	68.818.944.544

b.Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	30/06/2011	1/1/2011
-Vốn góp của Nhà Nước	15.544.810.000	15.544.810.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	14.761.910.000	14.761.910.000
Cộng	30.306.720.000	30.306.720.000

c. Chi tiết LN chưa phân phối

Tháng 5/2005 đến 2008	716.299.794
Năm 2009	82.631.172
Cộng	798.930.966

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2011	1/1/2011
-Vốn đầu tư của CSH		
+ Vốn góp đầu kỳ	30.306.720.000	30.306.720.000
+ Vốn góp trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	30.306.720.000	

d. Cổ tức

	30/06/2011	1/1/2011
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
* Cổ tức năm 2010 là 50% theo nghị quyết ĐH ĐCĐ 2011 từ LN sau thuế 2010 là 30% (+) cổ phiếu thưởng 20%		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		25%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		

đ. Cổ phiếu

	30/06/2011	1/1/2011
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.030.672	3.030.672
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.030.672	3.030.672
+Cổ phiếu phổ thông	3.030.672	3.030.672
+Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2011	1/1/2011
-Quỹ đầu tư phát triển	9.804.360.353	6.591.290.090
-Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động	2.566.825.875	1.890.121.029

-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
g. Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2011	30/06/2010
(Mã số 01)		
Trong đó:		
+Doanh thu bán hàng	265.256.921.023	205.265.018.755
+Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.305.193	3.605.506
+Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

Cộng	265.261.226.216	205.268.624.261
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	30/06/2011	30/06/2010

Công ty Cổ phần Lương Thực – Thực phẩm Safoco

Số: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây,

Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

(Mã số 02)

Trong đó:

+Chiết khấu thương mại

+Giảm giá hàng bán

+Hàng bán bị trả lại

18.767.867

29.490.851

+Thuế GTGT phải nộp(pp trực tiếp)

+Thuế tiêu thụ đặc biệt

+Thuế xuất khẩu

Cộng**18.767.867****29.490.851****19.DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ****30/06/2011****30/06/2010**

(Mã số 10)

Trong đó:

+Doanh thu thuần trao đổi SP,hàng hoá

265.242.458.349

205.235.527.904

+Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

3.605.506

28.Giá vốn hàng bán

Cộng**265.242.458.349****205.239.133.410**

(Mã số 11)

+Giá vốn của hàng hóa đã bán

139.059.467.424

118.303.682.950

+Giá vốn của thành phẩm đã bán

103.124.356.652

66.541.267.384

+Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

+Giá trị còn lại, chi phí nhượng, thanh lý
bất động sản đầu tư đã bán

9.522.000

+Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư

+Hao hụt, mất mát hàng tồn kho

+Các khoản chi phí vượt mức bình thường

+Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng**242.183.824.076****184.854.472.334****20.Doanh thu hoạt động tài chính****30/06/2011****30/06/2010**

+Lãi tiền gửi, tiền cho vay

1.360.357.425

599.043.464

+Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

+Cổ tức lợi nhuận được chia

+Lãi bán ngoại tệ

+Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

278.047.777

747.059.066

+Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

+Lãi bán hàng trả chậm

+Doanh thu hoạt động tài chính khác

1.639.211.820**1.346.102.530****21.Chi phí tài chính****30/06/2011****30/06/2010**

+Lãi tiền vay

+Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

+Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

+Lỗ do bán ngoại tệ

+Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

112.193.382

242.895.855

+Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

+Chi phí tài chính

Cộng**112.193.382****242.895.855****22.Chi phí thuế TNDN hiện hành****30/06/2011****30/06/2010**

(Mã số 51)

+Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế
năm hiện hành

1.685.388.495

1.212.289.099

+Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào
chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
+Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Cộng	1.685.388.495	1.212.289.099
23.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30/06/2011	30/06/2010
(Mã số 52)		

+Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
+Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại
+ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
+ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.
+ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
+Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

24.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/06/2011	30/06/2010
-Chi phí nguyên vật liệu	84.140.000.858	58.652.402.298
-Chi phí nhân công	21.664.802.844	13.589.969.964
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.993.873.511	3.471.140.417
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.004.483.378	4.907.476.595
-Chi phí khác bằng tiền	11.354.553.652	6.508.398.675

Cộng **124.157.714.243** **87.129.387.949**

BÁO CÁO BỘ PHẬN

1. Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công Ty
--	----------	------------	------	-----------	----------	------------------------

Doanh thu bán hàng 123.631.925.778 141.606.227.378 4.305.193 265.242.458.349 265.242.458.349

Cộng	123.631.925.778	141.606.227.378	4.305.193	265.242.458.349	-	265.242.458.349
-------------	-----------------	-----------------	-----------	-----------------	---	-----------------

Tổng chi phí mua TSCĐ 806.913.105 806.913.105 806.913.105

Tài sản bộ phận 111.006.472.517 4.364.256.590 115.370.729.107 115.370.729.107
Tài sản không phân bổ 353.379.728 353.379.728

Tổng tài sản	111.813.385.622	4.364.256.590		116.531.021.940	-	116.531.021.940
---------------------	-----------------	---------------	--	-----------------	---	-----------------

Nợ phải trả của các bộ phận 42.284.665.629 705.212.120 42.898.877.749 42.898.877.749
Nợ phải trả không phân bổ 4.722.199.647 4.722.199.647

Tổng nợ	42.284.665.629	705.212.120		47.712.077.396	-	47.712.077.396
----------------	----------------	-------------	--	----------------	---	----------------

2. Báo cáo theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Tp. Hà Nội	Khác	Tổng cộng toàn Công Ty
Doanh thu bán hàng	14.724.898.605	245.246.391.063	5.271.168.681		265.242.458.349
					-
Tài sản bộ phận		179.176.807.716	1.462.646.109		116.531.021.940
					-
Tổng chi phí mua TSCĐ		806.913.105			806.913.105

Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	6 tháng 2011
- TCT Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty TNHH Bình Tây	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	Mua gạo; bánh trắng
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	Mua gạo
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa
- Công ty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Công ty	Mua bột mì
- Công ty CP thực phẩm Biển xanh	Cùng Tổng Công ty	Mua nước

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2011
Phải thu		
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	992.660.570
Phải trả		
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	484.000.000
- Công ty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Công ty	
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	1.089.900.000

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng.

a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ 30/06/2011 30/06/2010

liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp

vụ cho thuê tài chính

-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

-Tổng giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền

và các khoản tương đương tiền

-Số tiền các khoản tương đương tiền thực có trong công ty

con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

-Phần giá trị tài sản(tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải

trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con

hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do

doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của

pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lãnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
5. Thông tin so sánh: khoản mục 33 “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác :

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2011, cổ tức được chia 50% bằng cổ phiếu, tổng trị giá cổ phiếu phát hành thêm là : 15.151.050.000 đồng (tăng vốn điều lệ). Công Ty đang hoàn tất hồ sơ để tăng vốn từ 30.306.720.000 đồng lên 45.457.770.000 đồng.

Kế Toán Trưởng

Lập ngày 11 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Nga

Số: / CV – SAF/ KTTC Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

V/v: giải trình về lợi nhuận của quý 2/2011.

Theo tinh thần công văn số 15/SGDHN-QLNY ngày 06/01/2011 của Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội (giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế). Lợi nhuận sau thuế quý 2/2011 của toàn Công Ty tăng 61% so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ quý 2/2010 :

Quý 2 năm 2011 (4.964.842.846 đồng)

Quý 2 năm 2010 (3.076.446.338 đồng)

Nguyên nhân :

Trong bối cảnh khó khăn chung của thị trường trong nước lạm phát tăng cao, lãi suất tăng, giá nguyên nhiên vật liệu tăng, dẫn đến giá thành sản phẩm tăng.

Công Ty đã chủ động mua dự trữ được nguồn nguyên, nhiên vật liệu ổn định để đảm bảo sản xuất khi có biến động.

Riêng thương hiệu SAFOCO đã được người tiêu dùng tín nhiệm nên:

- Sản lượng bán ra quý 2 năm 2011 tăng 5% so với cùng kỳ 2010.

Đó cũng là những yếu tố góp phần gia tăng thêm lợi nhuận của quý 2 năm 2011.

Tổng Giám Đốc